

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2012/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2013

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ/CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Qua xem xét Tờ trình số 1442/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc đề nghị thông qua Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2013; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra

của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2013 như sau:

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối tại các huyện, thành phố.

(có bản Phụ lục I kèm theo)

2. Giá các loại đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp khác và đất chưa xác định mục đích sử dụng; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn tại các huyện, thành phố.

(có bản Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Lương Ngọc Bính

Phụ lục I
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, TRỒNG CÂY LÂU NĂM,
ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI,
TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2013
(kèm theo Nghị quyết số 53/2012/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

1. Giá đất trồng cây hàng năm

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	33	22	20
Vị trí 2	26	18	15
Vị trí 3	20	14	11
Vị trí 4	14	10	9

2. Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	35	22	18
Vị trí 2	26	19	14
Vị trí 3	20	14	11
Vị trí 4	14	11	7

3. Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	8	7	6
Vị trí 2	6	5	4

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	27	21	20
Vị trí 2	22	17	16
Vị trí 3	16	13	12
Vị trí 4	10	8	6

5. Giá đất làm muối

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Vị trí 1	Vị trí 2
27	18

Phụ lục II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT Ỏ; ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP; ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC; ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC VÀ ĐẤT CHƯA XÁC ĐỊNH MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG; ĐẤT VƯỜN, AO TRONG CÙNG THỬA ĐẤT CÓ NHÀ Ở NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ ĐẤT Ỏ; ĐẤT NÔNG NGHIỆP NẪM TRONG PHẠM VI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH PHƯỜNG, TRONG PHẠM VI KHU DÂN CƯ THỊ TRẤN, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2013

(kèm theo Nghị quyết số 53/2012/NQ-HĐND

ngày 08 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

I. ĐẤT Ỏ TẠI NÔNG THÔNĐVT: Nghìn đồng/m²

Loại đất	Huyện Minh Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Huyện Quảng Trạch	Huyện Bố Trạch	Thành phố Đồng Hới	Huyện Quảng Ninh	Huyện Lệ Thủy
1. Khu vực đặc biệt:							
Xã Tiên Hóa:							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1		975					
- Vị trí 2		660					
- Vị trí 3		440					
- Vị trí 4		235					
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1		610					
- Vị trí 2		410					
- Vị trí 3		270					
- Vị trí 4		145					
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1		270					
- Vị trí 2		180					
- Vị trí 3		120					
- Vị trí 4		60					
2. Xã Đồng bằng							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1			156	156	180	175	150
- Vị trí 2			120	120	132	125	109
- Vị trí 3			72	72	84	81	69
- Vị trí 4			36	36	48	44	40
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1			114	108	144	125	115
- Vị trí 2			85	84	108	88	85

Loại đất	Huyện Minh Hóa	Huyện Tuyên Hóa	Huyện Quảng Trạch	Huyện Bố Trạch	Thành phố Đồng Hới	Huyện Quảng Ninh	Huyện Lệ Thủy
- Vị trí 3			50	48	72	63	50
- Vị trí 4			30	30	35	33	30
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1			85	80	126	88	75
- Vị trí 2			66	60	90	66	55
- Vị trí 3			42	42	60	44	40
- Vị trí 4			30	30	30	30	25
3. Xã Trung du							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1			104	98		108	95
- Vị trí 2			81	75		84	72
- Vị trí 3			58	52		60	50
- Vị trí 4			29	29		30	29
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1			69	69		72	69
- Vị trí 2			52	52		54	52
- Vị trí 3			35	35		36	35
- Vị trí 4			17	17		18	17
Khu vực 3							
- Vị trí 1			40	35		35	30
- Vị trí 2			29	25		25	25
- Vị trí 3			23	20		20	20
- Vị trí 4			14	14		13	13
4. Xã Miền núi							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1	45	60	58	58		55	60
- Vị trí 2	30	50	40	40		40	40
- Vị trí 3	22	36	31	31		32	32
- Vị trí 4	16	24	18	18		22	19
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1	25	40	35	35		40	35
- Vị trí 2	20	30	23	23		23	23
- Vị trí 3	16	24	21	21		19	18
- Vị trí 4	13	15	15	15		15	15
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1	20	33	28	29		29	28
- Vị trí 2	16	22	20	21		21	20
- Vị trí 3	13	15	15	16		16	15
- Vị trí 4	11	12	11	11		11	11

II. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn toàn tỉnh

DVT: Nghìn đồng/m²

Đất ở tại đô thị	Đất ở tại TT Quy Đạt	Đất ở tại TT Đồng Lê	Đất ở tại TT Ba Đồn	Đất ở tại TT Hoàn Lão	Đất ở tại TP Đồng Hới	Đất ở tại TT Quán Hàu	Đất ở TT Kiến Giang
a) Đường Loại 1							
- Vị trí 1	2.150	1.975	4.220	4.050	12.010	3.570	3.880
- Vị trí 2	1.290	1.090	2.190	2.100	6.005	1.850	2.015
- Vị trí 3	445	470	1.095	1.050	3.005	925	1.005
- Vị trí 4	230	210	565	540	1.860	480	520
b) Đường Loại 2							
- Vị trí 1	1.380	1.140	3.170	2.620	7.475	1.850	1.930
- Vị trí 2	610	505	1.120	1.080	5.235	1.035	1.080
- Vị trí 3	220	230	505	485	2.245	465	485
- Vị trí 4	140	130	290	235	1.270	265	275
c) Đường Loại 3							
- Vị trí 1	600	570	1.295	1.295	6.040	1.240	1.240
- Vị trí 2	240	230	720	720	3.020	690	690
- Vị trí 3	100	100	280	245	1.410	265	180
- Vị trí 4	70	70	145	145	805	140	110
d) Đường Loại 4							
- Vị trí 1	175	200	570	450	2.415	450	330
- Vị trí 2	85	105	205	200	1.610	265	155
- Vị trí 3	50	70	130	130	1.210	140	100
- Vị trí 4	45	50	65	70	605	70	50
e) Đường Loại 5							
- Vị trí 1					1.280		
- Vị trí 2					960		
- Vị trí 3					640		
- Vị trí 4					320		

Đất ở tại Đô thị		Đất ở tại TT Nông Trường Việt Trung	Đất ở tại TT Nông Trường Lệ Ninh
a) Đường Loại 1			
- Vị trí 1		2.185	1.656
- Vị trí 2		1.095	830
- Vị trí 3		425	340
- Vị trí 4		195	145
b) Đường Loại 2			
- Vị trí 1		1.210	930
- Vị trí 2		505	385
- Vị trí 3		210	160
- Vị trí 4		115	85
c) Đường Loại 3			
- Vị trí 1		505	385
- Vị trí 2		210	155
- Vị trí 3		100	80
- Vị trí 4		65	45
d) Đường Loại 4			
- Vị trí 1		210	155
- Vị trí 2		100	75
- Vị trí 3		65	50
- Vị trí 4		40	40

2. Giá đất ở của một số đường phố đặc thù tại thành phố Đồng Hới

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Phường Hải Đình						
1	Quang Trung	Cầu Dài	Cầu Nam Thành	15.620	7.810	3.910	2.420
2	Hùng Vương	Cầu Nam Thành	Cầu Bắc Thành	15.620	7.810	3.910	2.420
3	Mẹ Suốt	Bờ sông Nhật Lệ	Quảng Bình Quan	15.620	7.810	3.910	2.420
4	Nguyễn Hữu Cảnh	Quang Trung	Nguyễn Trãi	13.210	6.600	3.300	2.050
5	Lê Lợi	Quảng Bình Quan	Nguyễn Hữu Cảnh	14.410	7.210	3.600	2.230
		Nguyễn Hữu Cảnh	Cống 10	13.755	6.550	3.275	2.030

TT	Tên đường	Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Thanh Niên	Quang Trung	Nguyễn Trãi	9.300	6.510	2.790	1.580
7	Cô Tấm	Quách Xuân Kỳ	Thanh Niên	7.870	5.500	2.360	1.330
8	Nguyễn Viết Xuân	Hương Giang	Thanh Niên	7.870	5.500	2.360	1.330
9	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lợi	Quang Trung	6.350	3.180	1.490	850
II	Phường Đồng Mỹ						
1	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Lê Thành Đồng	15.620	7.810	3.910	2.420
2	Nguyễn Du	Quách Xuân Kỳ	Cầu Hải Thành	13.210	6.600	3.300	2.050
3	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhật Lệ	Lý Thường Kiệt	15.620	7.810	3.910	2.420
4	Lê Quý Đôn	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	8.580	6.010	2.570	1.460
5	Dương Văn An	Trần Hưng Đạo	Giáp Phan Bội Châu	7.870	5.500	2.360	1.330
6	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	7.870	5.500	2.360	1.330
7	Đường chưa có tên	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	2.770	1.850	1.390	690
8	Ngõ 46 Bùi Thị Xuân	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	2.770	1.850	1.390	690
9	Ngõ 14 Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	3.000	2.000	1.500	750
10	Ngõ 32 Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	3.000	2.000	1.500	750
11	Ngõ 37 Nguyễn Đức Cảnh	Nhà ông Duyệt	Nhà ông Dương	2.770	1.850	1.390	690
III	Phường Đồng Phú						
1	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Hùng Vương	15.620	7.810	3.910	2.420
2	Trần Hưng Đạo	Cầu Rào	Buru điện tỉnh Quảng Bình	15.620	7.810	3.910	2.420
3	Nguyễn Hữu Cảnh	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	14.410	7.210	3.600	2.230
4	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	7.870	5.500	2.360	1.330
5	Trần Quang Khải	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	7.870	5.500	2.360	1.330
IV	Phường Hải Thành						
1	Trương Pháp	Cầu Hải Thành	Khách sạn 30.4	13.210	6.600	3.300	2.050
V	Phường Nam Lý						
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Rào	Nam chân Cầu Vượt	15.620	7.810	3.910	2.420
		Nam chân Cầu Vượt	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	13.210	6.600	3.300	2.050
2	Hữu Nghị	Trần Hưng Đạo	Giáp phường Bắc Lý	14.410	7.210	3.600	2.230
3	Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	Cây xăng Vật tư cũ	13.210	6.600	3.300	2.050

TT	Tên đường	Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Trụ sở UBND phường Nam Lý	13.210	6.600	3.300	2.050
		Trụ sở UBND phường Nam Lý	Đường Tôn Thất Tùng	7.870	5.500	2.360	1.330
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường vào Bệnh viện Việt Nam - CuBa	13.210	6.600	3.300	2.050
5	Đường vào công Bệnh viện CuBa	Hữu Nghị	Giáp Bệnh viện CuBa	14.410	7.210	3.600	2.230
6	Xuân Diệu	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Trung tâm Bảo trợ XH - NCC	6.350	3.180	1.490	850
7	Ngô Gia Tự	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Chi cục Kiểm lâm	8.580	6.010	2.570	1.460
		Chi cục Kiểm lâm	Võ Thị Sáu	15.620	7.810	3.910	2.420
8	Trần Quang Khải	Hữu Nghị	Giáp Đồng Phú	7.870	5.500	2.360	1.330
9	Tổ Hữu	Võ Thị Sáu	Hữu Nghị (Phòng Cảnh sát 113)	15.620	7.810	3.910	2.420
10	Nguyễn Văn Linh	Hữu Nghị (cạnh Sở Giáo dục - Đào tạo)	Trần Quang Khải	8.580	6.010	2.570	1.460
11	Thông Nhất	Trần Hưng Đạo	Giáp Đức Ninh Đông	13.210	6.600	3.300	2.050
12	Các tuyến đường trong khu đất Dự án TTTM và dân cư phía Tây Nam đường Hữu Nghị (Công ty 525)			8.580	6.010	2.570	1.460
VI	Phường Bắc Lý						
1	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Ngã ba giáp đường Hữu Nghị	15.620	7.810	3.910	2.420
		Ngã ba giáp đường Hữu Nghị	Cầu Xa Lộc Ninh	13.210	6.600	3.300	2.050
2	Hữu Nghị	Giáp phường Nam Lý	Lý Thường Kiệt	15.620	7.810	3.910	2.420
3	Phan Đình Phùng	Bùng binh Hoàng Diệu	Giáp F 325	7.870	5.500	2.360	1.330
VII	Phường Phú Hải						
1	Quang Trung	Cầu Dài	Nhà máy Súc sản	9.300	6.510	2.790	1.580
		Nhà máy Súc sản	Giáp Quảng Ninh	6.350	3.180	1.490	850
VIII	Phường Bắc Nghĩa						
1	Hoàng Quốc Việt	Giáp phường Đồng Sơn	Hà Huy Tập	2.770	1.850	1.390	690
IX	Xã Bảo Ninh						
1	Đường Nguyễn Thị Định	Khu Du lịch Mỹ Cảnh	Hết thôn Đồng Dương	1.333	1.000	670	330

III. ĐẤT Ở TẠI VÙNG VEN ĐÔ THỊ, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DU LỊCH, KHU THƯƠNG MẠI

ĐVT: Nghìn đồng/m²

Đất ở tại vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, KCN, KDL, KTM	Đất ở tại vùng ven TT Quy Đạt, đầu mối giao thông, KCN, KDL, KTM	Đất ở tại vùng ven TT Đồng Lê, đầu mối giao thông, KCN, KDL, KTM	Đất ở tại vùng ven TT Ba Đồn, đầu mối giao thông, KCN, KDL, KTM	Đất ở tại vùng ven TT Hoàn Lão, đầu mối giao thông, KCN, KDL, KTM	Đất ở tại vùng ven TP Đồng Hới, đầu mối giao thông, KCN, KDL, KTM	Đất ở tại vùng ven TT Quán Hâu, đầu mối giao thông, KCN, KDL, KTM	Đất ở tại vùng ven TT Kiến Giang, đầu mối giao thông, KCN, KDL, KTM
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1	630	600	1.645	1.520	1.825	1.645	1.520
- Vị trí 2	490	445	1.140	1.050	1.320	1.120	1.035
- Vị trí 3	310	280	675	620	910	750	690
- Vị trí 4	155	145	330	305	510	360	335
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1	465	410	930	965	1.265	995	960
- Vị trí 2	320	270	650	655	970	655	630
- Vị trí 3	210	190	405	415	780	415	400
- Vị trí 4	110	95	240	250	390	250	240
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1	320	290	620	635	765	660	570
- Vị trí 2	210	185	385	425	595	500	385
- Vị trí 3	140	120	290	265	425	330	255
- Vị trí 4	70	60	150	160	255	165	130

Đất ở tại vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, KCN, KDL, KTM				Đất ở tại vùng ven TT NT Việt Trung, đầu mối giao thông, KCN, KDL, KTM			Đất ở tại vùng ven TT NT Lệ Ninh, đầu mối giao thông, KCN, KDL, KTM
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1				770			655
- Vị trí 2				505			430
- Vị trí 3				345			290
- Vị trí 4				170			145
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1				505			430
- Vị trí 2				345			290
- Vị trí 3				230			190
- Vị trí 4				115			100
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1				345			290
- Vị trí 2				230			190
- Vị trí 3				145			130
- Vị trí 4				75			65

IV. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT KHÔNG QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ CỤ THỂ

1. Giá đất trong các trường hợp được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng trong tỉnh

Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì xác định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng trong tỉnh (vùng đồng bằng, vùng trung

du, vùng miền núi). Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư sẵn có.

2. Giá đất nông nghiệp khác

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá loại đất nông nghiệp cao nhất trong cùng khu vực.

3. Giá các loại đất phi nông nghiệp (trừ đất ở)

3.1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực đô thị, nông thôn, vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch, khu thương mại trên địa bàn tỉnh được tính bằng 70% giá đất ở cùng loại đường phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn, ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch, khu thương mại.

3.2. Giá các loại đất phi nông nghiệp còn lại

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác, gồm: Đất có các công trình thờ tự, nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật được tính bằng giá đất ở có cùng loại đường phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn, ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch, khu thương mại.

b) Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất phi nông nghiệp khác còn lại (bao gồm đất các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất tại đô thị sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất, xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có cùng loại đường phố, vị trí đối với khu

vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn, ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch, khu thương mại.

c) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, vị trí; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được tính như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có cùng loại đường phố, vị trí đối với khu vực đô thị hoặc có cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn, ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch, khu thương mại.

4. Giá các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng

Các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), được tính bằng mức giá các loại đất liền kề, trường hợp có nhiều loại đất liền kề thì giá được xác định là trung bình cộng của giá các loại đất liền kề với thửa đất đó. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định là giá đất của loại đất được phép sử dụng tương ứng với loại đường, khu vực, vị trí đã được quy định nơi có thửa đất đó./.